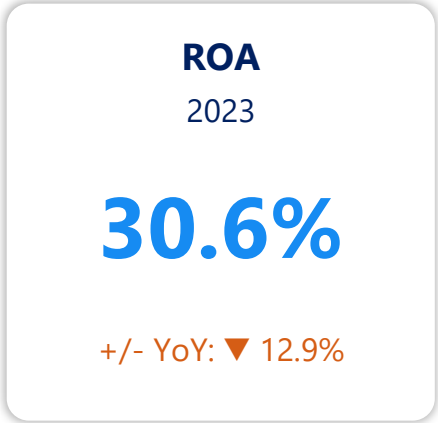
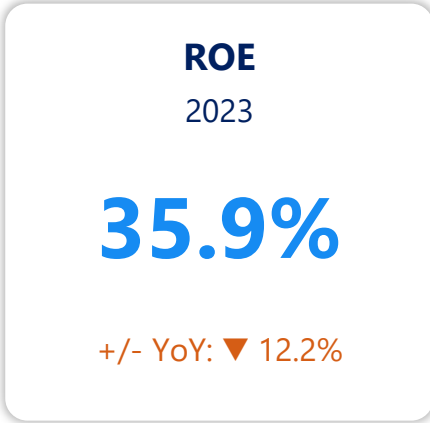
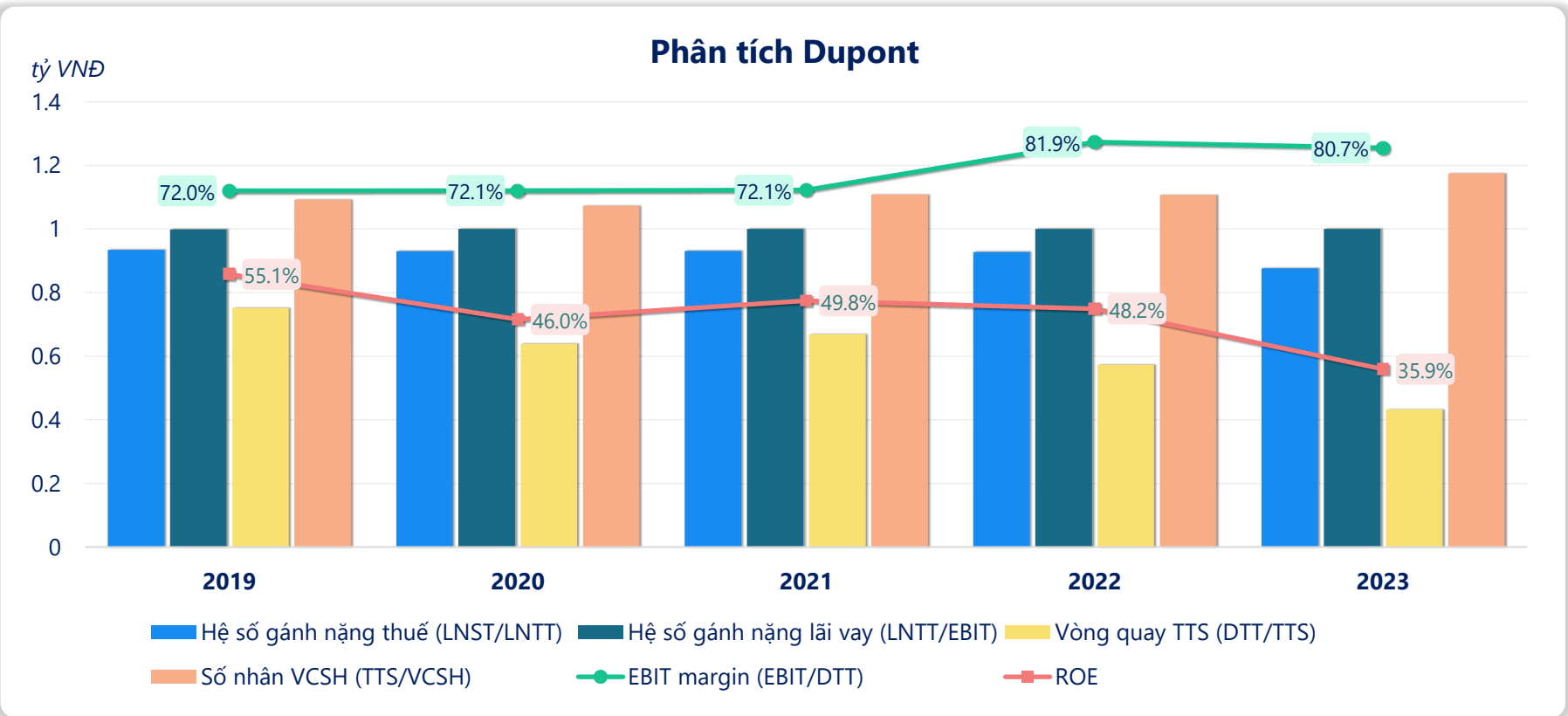
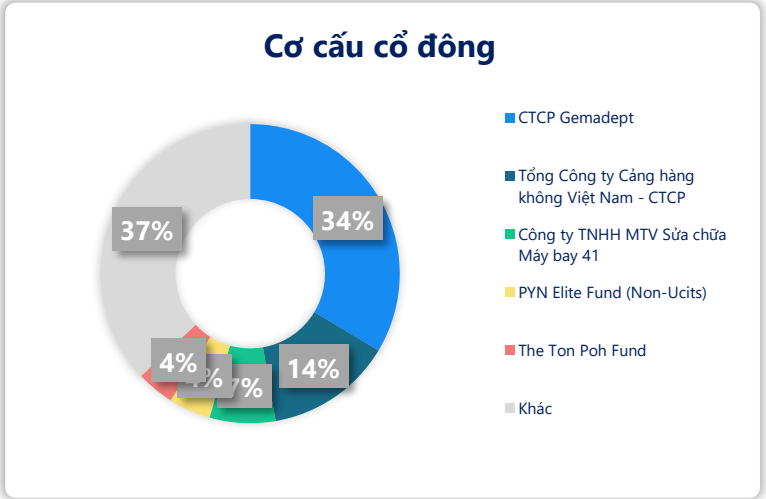


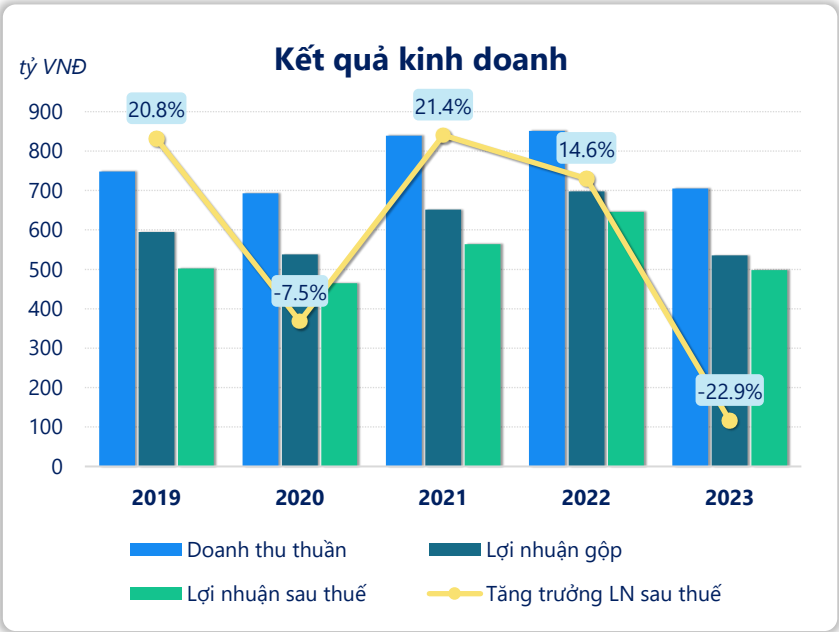
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		71,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		59,951 - 69,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,786
Số lượng CPLH (CP)		94,379,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)		83,405
Sở hữu nước ngoài		26.0%
Beta		0.28
EPS		5,280
P/E		13.6

	YTD	1T	3T	6T
SCS	5.3%	13.5%	10.3%	13.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



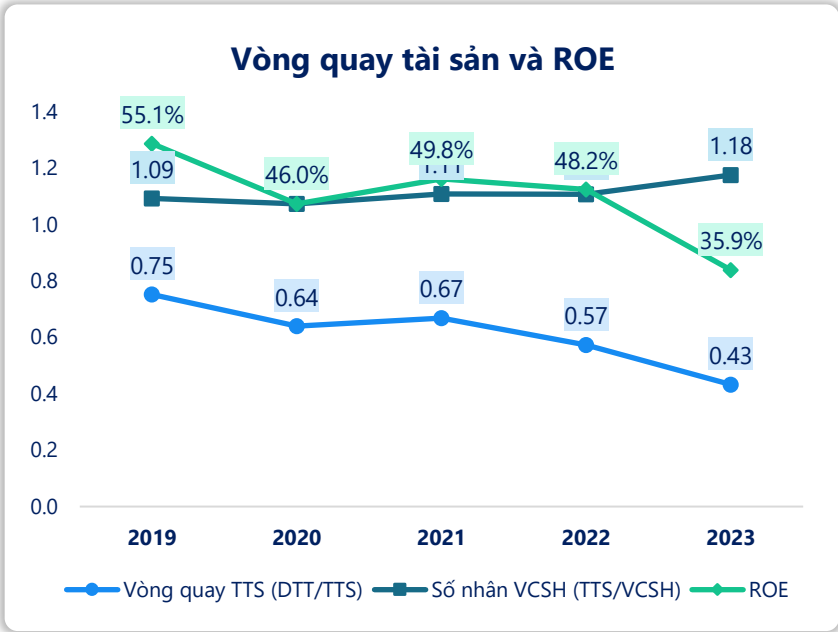
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **80.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

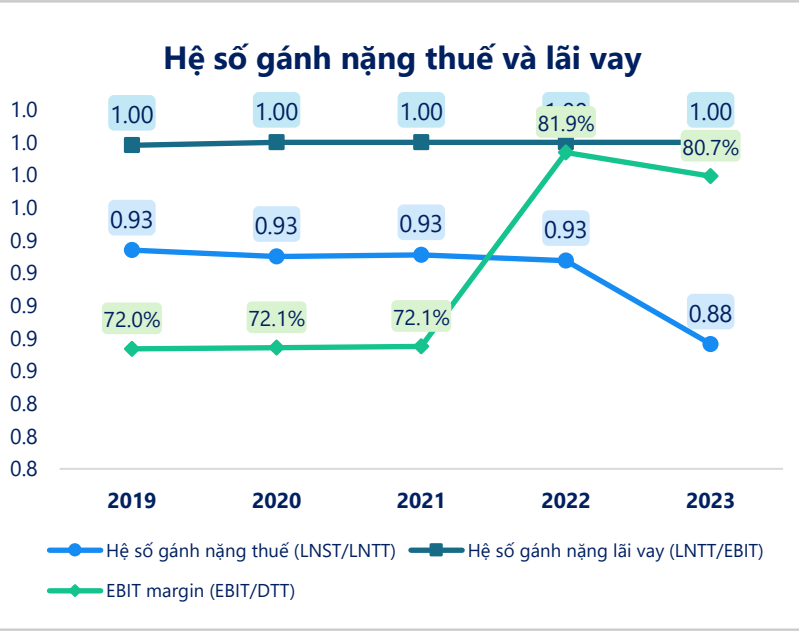
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **SCS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.2%** chỉ còn **704.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.9%** chỉ còn **498.3** tỷ đồng.

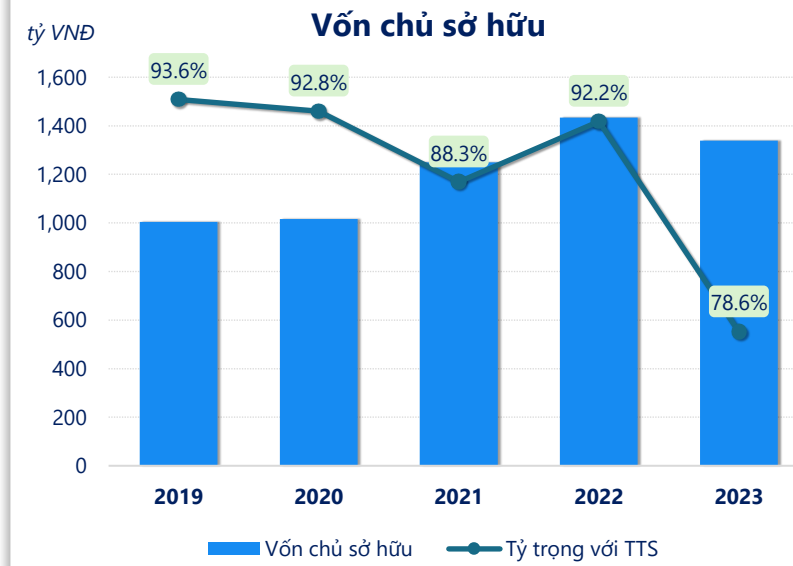
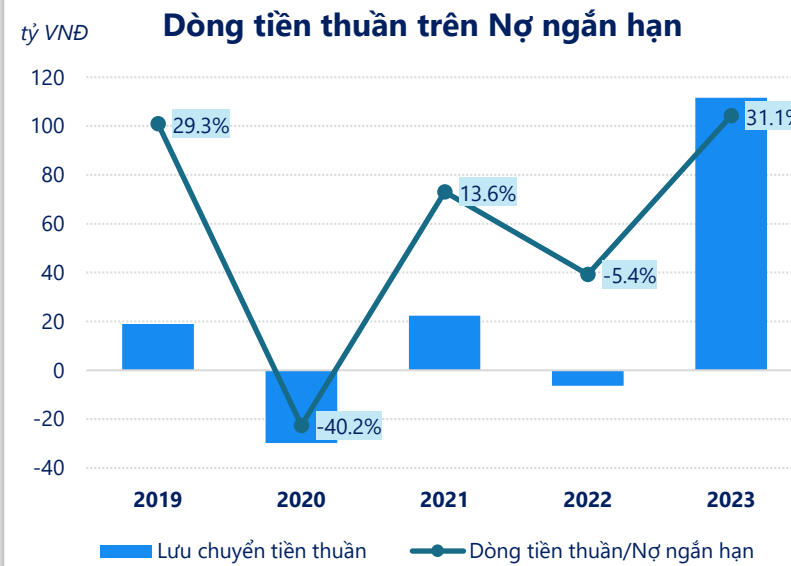
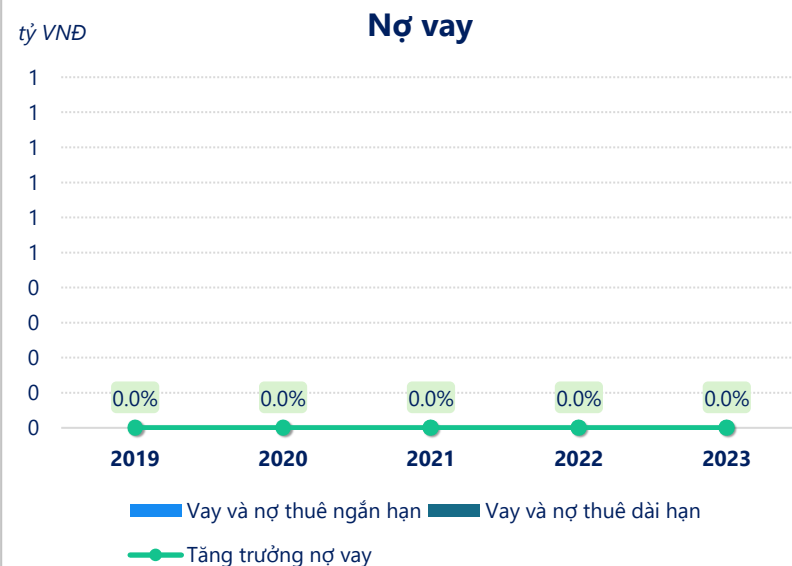
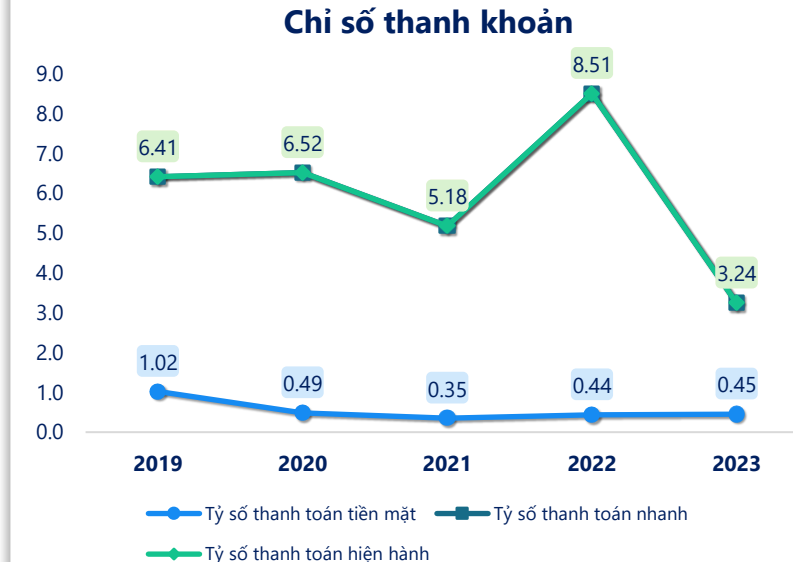
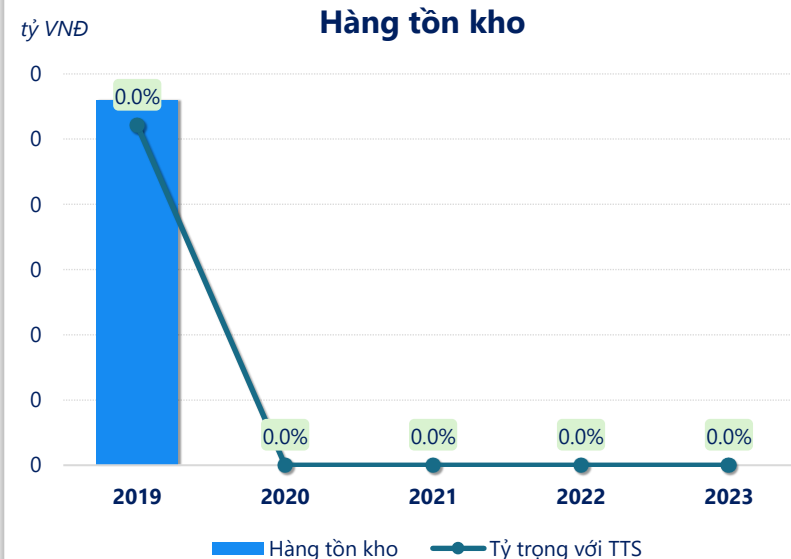
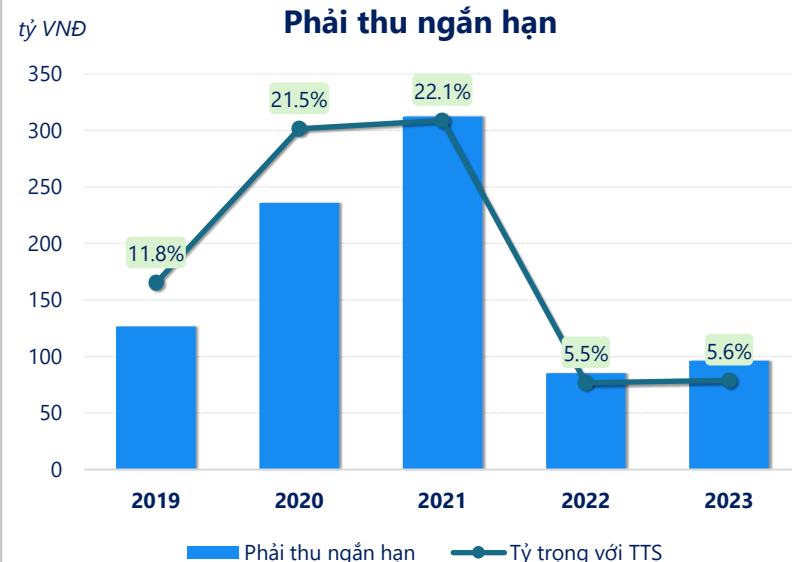
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **35.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,703	1,556	9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,163	1,000	16.2%
Tiền và tương đương tiền	163	51.3	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	899	860	4.5%
Phải thu ngắn hạn	96.2	85.3	12.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	3.83	12.7%
Tài sản dài hạn	540	555	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	9.5%
Tài sản cố định	356	391	-9.0%
Bất động sản đầu tư	77.5	78.7	-1.6%
Tài sản dở dang	43.1	20.8	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.8	64.2	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	122	199%
Nợ ngắn hạn	359	118	205%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	3.55	242%
Nợ dài hạn	5.19	4.33	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn điều lệ	1,016	1,011	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	748	693	839	851	705
Giá vốn hàng bán	153	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	595	538	652	698	535
Doanh thu HĐTC	14.4	28.7	34.5	58.6	88.3
Chi phí TC	1.25	0.69	0.98	0.42	1.29
Chi phí lãi vay	0.97	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	68.1	64.5	78.1	56.9	51.7
LN thuần từ HĐKD	540	501	607	699	571
Lợi nhuận khác	-2.29	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04
LN trước thuế	538	499	605	697	569
Lợi nhuận sau thuế	502	464	564	646	498
LNST của CĐ cty mẹ	502	464	564	646	498

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	562	504	591	588	455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-107	-298	-156	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-349	-427	-271	-439	-354
Tiền đầu kỳ	47.3	66.1	36.1	57.9	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	-29.7	22.4	-6.37	112
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-0.30	-0.52	-0.21	0.07
Tiền cuối kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3	163